

Số: 76 /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý dê nhân dân
trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý dê nhân dân được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực dê điều và phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật– Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, N6. / *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Đương Mah Tiệp

QUY ĐỊNH

**Tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương có liên quan đối với lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Áp dụng đối với hoạt động quản lý, bảo vệ các tuyến đê sông, đê biển, đê cửa sông, kè bảo vệ bờ và các công trình có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân, công tác quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh.

CHƯƠNG II TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐÊ NHÂN DÂN

Điều 3. Thành lập, tổ chức và quản lý lực lượng quản lý đê nhân dân

1. Lực lượng quản lý đê nhân dân do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, không thuộc biên chế nhà nước, được tổ chức theo địa bàn từng xã, phường ven đê.

2. Việc thành lập, kiện toàn lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm thống nhất, phù hợp với quy mô, chiều dài tuyến đê, mức độ xung yếu, điều kiện địa hình, yêu cầu quản lý thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3. Mỗi nhân viên quản lý đê nhân dân chịu trách nhiệm quản lý không quá 05 km đê. Đối với địa bàn có nhiều điểm xung yếu, địa hình phức tạp, thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ, bão, triều cường, sạt lở hoặc có nhiều công trình

qua đề Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí cụ thể quản lý ngắn hơn để bảo đảm yêu cầu tuần tra, kiểm tra, phát hiện và báo cáo kịp thời.

4. Đối với địa bàn có chiều dài đề, kè dưới 01 km hoặc chưa đủ điều kiện tổ chức lực lượng quản lý đề nhân dân riêng, Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp giao người kiêm nhiệm theo dõi, quản lý, bảo vệ và chịu trách nhiệm báo cáo tình trạng công trình theo quy định.

5. Trong quá trình đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống đề, kè, cống qua đề và các công trình có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, kiện toàn lực lượng quản lý đề nhân dân phù hợp với yêu cầu quản lý thực tế.

6. Căn cứ chiều dài đề điều, mức độ xung yếu, điều kiện địa hình và nhu cầu quản lý thực tế trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định số lượng nhân viên quản lý đề nhân dân.

7. Lực lượng quản lý đề nhân dân hoạt động dưới sự quản lý, điều hành trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đề; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về đề điều, phòng, chống thiên tai và cơ quan, đơn vị được giao quản lý chuyên ngành đề điều thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 4. Tiêu chuẩn, điều kiện của lực lượng quản lý đề nhân dân

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật về đề điều và phòng, chống thiên tai.

2. Tuổi từ đủ 18 đến 60 tuổi; trường hợp cần thiết có thể xem xét độ tuổi phù hợp theo điều kiện thực tế của địa phương nhưng phải bảo đảm sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ.

3. Có đủ sức khỏe, có khả năng đi lại, tuần tra, kiểm tra, tham gia ứng trực, hộ đề khi cần thiết.

4. Có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên hoặc trình độ phù hợp theo yêu cầu thực tế của địa phương.

5. Có nơi thường trú ổn định tại địa bàn cấp xã nơi bố trí làm nhiệm vụ; ưu tiên người am hiểu địa bàn, có kinh nghiệm trong công tác hộ đề, phòng, chống thiên tai, dân quân, bảo vệ dân phố, tổ tự quản cộng đồng hoặc các lực lượng tại chỗ khác.

6. Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành bản án, chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị áp dụng biện pháp

xử lý hành chính theo quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến khả năng thực hiện nhiệm vụ.

Điều 5. Nhiệm vụ và chế độ báo cáo của lực lượng quản lý dê nhân dân

1. Nhiệm vụ

a) Chấp hành sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dê điều và phòng, chống thiên tai.

b) Thường xuyên kiểm tra, tuần tra canh gác bảo vệ dê điều được phân công, tham gia xử lý sự cố dê điều.

c) Kiểm tra phát hiện, báo cáo kịp thời tình trạng dê điều, các diễn biến hư hỏng, sự cố dê điều.

d) Phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về dê điều.

đ) Lập biên bản và kiến nghị với Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về dê điều.

e) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về dê điều, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về dê điều.

g) Tham gia với Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã xây dựng phương án hộ dê.

h) Tham gia quản lý và bảo vệ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý, bảo vệ dê điều và hộ dê như: Điểm canh dê, vật tư phòng, chống thiên tai; biển báo dê điều, cột chỉ giới, cây chắn sóng bảo vệ dê và các công trình phụ trợ khác.

i) Nhân viên quản lý dê nhân dân khi làm nhiệm vụ phải đeo băng đô có chữ “QLĐND” màu vàng trên cánh tay trái.

2. Chế độ báo cáo và xử lý thông tin

a) Nhân viên quản lý dê nhân dân có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 02 lần/tháng, vào ngày 01 và ngày 15 hằng tháng về tình trạng dê điều, kè bảo vệ bờ, cống qua dê, hành lang bảo vệ dê điều, các công trình phụ trợ và các nội dung khác thuộc phạm vi được giao quản lý. Trường hợp ngày báo cáo trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết thì thực hiện báo cáo vào ngày làm việc tiếp theo.

b) Trong mùa mưa, lũ, bão, áp thấp nhiệt đới, triều cường hoặc khi có chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, nhân viên quản lý dê nhân dân thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn quản lý dê điều hoặc Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã.

c) Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đê điều hoặc hư hỏng, sự cố đê điều, nhân viên quản lý đê nhân dân phải kịp thời báo cáo bằng hình thức nhanh nhất đến Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn quản lý đê điều và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã để chỉ đạo, xử lý kịp thời; đồng thời ghi nhận hiện trạng, lập biên bản hoặc báo cáo theo quy định.

d) Nội dung báo cáo khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đê điều hoặc hư hỏng, sự cố đê điều gồm:

- Thời gian phát hiện vi phạm, hư hỏng hoặc sự cố đê điều;
- Vị trí, tuyến đê, đoạn đê, công trình có liên quan;
- Mức độ, đặc điểm, kích thước, diễn biến của vi phạm, hư hỏng hoặc sự cố;
- Điều kiện thời tiết, mực nước, dòng chảy, triều cường, sạt lở hoặc các yếu tố bất thường khác tại thời điểm phát hiện, nếu có;
- Hình ảnh, sơ đồ vị trí, tọa độ hoặc tài liệu liên quan, nếu có;
- Nhận định ban đầu về nguyên nhân, nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đê điều và đề xuất biện pháp xử lý.

đ) Trường hợp phát hiện vi phạm, hư hỏng hoặc sự cố nguy hiểm có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, tính mạng, tài sản của Nhà nước và Nhân dân, nhân viên quản lý đê nhân dân phải báo cáo ngay bằng hình thức nhanh nhất đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã, cơ quan chuyên môn quản lý đê điều và cơ quan có thẩm quyền; đồng thời phối hợp thực hiện biện pháp cảnh báo, khoanh vùng, ngăn chặn ban đầu theo phân công, chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, không tự ý thực hiện biện pháp vượt quá nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 6. Chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân

1. Mức thù lao hằng tháng của mỗi nhân viên quản lý đê nhân dân bằng 0,6 lần mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật.

2. Được trang bị phương tiện, bảo hộ lao động thiết yếu để thực hiện nhiệm vụ, gồm: áo mưa, ủng, mũ cứng, đèn pin, băng phù hiệu và các trang bị cần thiết khác theo điều kiện thực tế.

3. Được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều, nhận biết sự cố, hộ đê, kỹ năng phối hợp xử lý tình huống trong công tác quản lý, bảo vệ đê điều.

4. Được xem xét khen thưởng khi có thành tích trong công tác quản lý, bảo vệ đê điều, phòng, chống thiên tai.

5. Trường hợp bị tai nạn, rủi ro trong khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét áp dụng các chế độ hỗ trợ theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 7. Nguồn kinh phí

1. Thù lao của lực lượng quản lý dê nhân dân do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

2. Nguồn kinh phí duy trì hoạt động khác của lực lượng quản lý dê nhân dân theo quy định được bố trí từ ngân sách địa phương, Quỹ phòng, chống thiên tai và các nguồn vốn hợp pháp khác.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dê

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, trách nhiệm về quản lý nhà nước trong lĩnh vực dê điều, phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật và quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực dê điều và phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT.

2. Trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của lực lượng quản lý dê nhân dân trên địa bàn; phân công địa bàn, tuyến dê, đoạn dê, công trình dê điều, kê bảo vệ bờ và các công trình có liên quan cho từng nhân viên quản lý dê nhân dân theo quy định.

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xác định số lượng, địa bàn hoạt động của lực lượng quản lý dê nhân dân phù hợp với chiều dài tuyến dê, mức độ xung yếu và yêu cầu quản lý thực tế.

4. Lập dự toán kinh phí chi trả thù lao, trang bị phương tiện, bảo hộ lao động, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và các kinh phí bảo đảm hoạt động khác của lực lượng quản lý dê nhân dân, tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm của địa phương, gửi cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định.

5. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc lực lượng quản lý dê nhân dân thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, phát hiện, báo cáo tình trạng dê điều, kê bảo vệ bờ, cống qua dê, hành lang bảo vệ dê điều và các công trình có liên quan; kịp thời xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về dê điều theo quy định.

6. Tổng hợp báo cáo của nhân viên quản lý dê nhân dân và báo cáo cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dê điều, phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ mỗi tháng 01 lần; đồng thời báo

cáo đột xuất khi phát hiện vi phạm, hư hỏng, sự cố đề điều hoặc tình huống có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đề điều.

7. Hằng năm, báo cáo tổng hợp tình hình tổ chức, hoạt động, kết quả thực hiện nhiệm vụ, số kinh phí đã chi trả và những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn về Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức triển khai, phổ biến, hướng dẫn và đôn đốc kiểm tra thực hiện Quy định này.

2. Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc sở phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đề điều và hộ đề cho lực lượng quản lý đề nhân dân. Chỉ đạo lực lượng chuyên trách quản lý đề điều phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, lực lượng quản lý đề nhân dân trong việc thường xuyên kiểm tra, tuân tra, canh gác bảo vệ đề điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đề điều.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thành lập, kiện toàn hoặc điều chỉnh lực lượng theo quy định.

4. Theo dõi, tổng hợp tình hình tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân và đề xuất của các địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí dự toán ngân sách hàng năm cho các Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả thù lao của lực lượng quản lý đề nhân dân theo quy định./.